



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Thu tiền sử dụng đất (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
1	Phường Phong Điền	100	70	30
2	Phường Phong Thái	100	70	30
3	Phường Phong Dinh	100	70	30
4	Phường Phong Phú	100	70	30
5	Phường Phong Quảng	100	60	40
6	Xã Đan Điền	100	60	40
7	Xã Quảng Điền	100	60	40
8	Phường Hương Trà	100	80	20
9	Phường Kim Trà	100	80	20
10	Xã Bình Điền	100	70	30
11	Phường Kim Long	100	80	20
12	Phường Hương An	100	80	20
13	Phường Phú Xuân	100	80	20
14	Phường Thuận An	100	70	30
15	Phường Hóa Châu	100	70	30
16	Phường Dương Nỗ	100	80	20
17	Phường Mỹ Thượng	100	70	30
18	Phường Vỹ Dạ	100	80	20
19	Phường Thuận Hóa	100	80	20
20	Phường An Cựu	100	80	20
21	Phường Thủy Xuân	100	80	20
22	Xã Phú Vinh	100	65	35

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Thu tiền sử dụng đất (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
23	Xã Phú Hồ	100	70	30
24	Xã Phú Vang	100	70	30
25	Phường Thanh Thủy	100	80	20
26	Phường Hương Thủy	100	70	30
27	Phường Phú Bài	100	70	30
28	Xã Vinh Lộc	100	80	20
29	Xã Hưng Lộc	100	80	20
30	Xã Lộc An	100	80	20
31	Xã Phú Lộc	100	80	20
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	100	80	20
33	Xã Long Quảng	100	80	20
34	Xã Nam Đông	100	80	20
35	Xã Khe Tre	100	80	20
36	Xã A Lưới 1	100	30	70
37	Xã A Lưới 2	100	30	70
38	Xã A Lưới 3	100	30	70
39	Xã A Lưới 4	100	30	70
40	Xã A Lưới 5	100	30	70



Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) phân chia tỷ lệ giữa ngân sách thành phố và ngân sách xã (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
1	Phường Phong Điền	100	-	100
2	Phường Phong Thái	100	-	100
3	Phường Phong Dinh	100	-	100
4	Phường Phong Phú	100	-	100
5	Phường Phong Quảng	100	-	100
6	Xã Đan Điền	100	-	100
7	Xã Quảng Điền	100	-	100
8	Phường Hương Trà	100	-	100
9	Phường Kim Trà	100	-	100
10	Xã Bình Điền	100	-	100
11	Phường Kim Long	100	50	50
12	Phường Hương An	100	-	100
13	Phường Phú Xuân	100	40	60
14	Phường Thuận An	100	10	90
15	Phường Hóa Châu	100	-	100
16	Phường Dương Nỗ	100	-	100
17	Phường Mỹ Thượng	100	20	80
18	Phường Vỹ Dạ	100	20	80
19	Phường Thuận Hóa	100	40	60
20	Phường An Cựu	100	-	100
21	Phường Thủy Xuân	100	-	100
22	Xã Phú Vinh	100	-	100

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) phân chia tỷ lệ giữa ngân sách thành phố và ngân sách xã (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
23	Xã Phú Hồ	100	-	100
24	Xã Phú Vang	100	-	100
25	Phường Thanh Thủy	100	20	80
26	Phường Hương Thủy	100	-	100
27	Phường Phú Bài	100	20	80
28	Xã Vinh Lộc	100	-	100
29	Xã Hưng Lộc	100	-	100
30	Xã Lộc An	100	-	100
31	Xã Phú Lộc	100	-	100
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	100	-	100
33	Xã Long Quảng	100	-	100
34	Xã Nam Đông	100	-	100
35	Xã Khe Tre	100	-	100
36	Xã A Lưới 1	100	-	100
37	Xã A Lưới 2	100	-	100
38	Xã A Lưới 3	100	-	100
39	Xã A Lưới 4	100	-	100
40	Xã A Lưới 5	100	-	100